

**GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN  
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 16/5/2011; Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 15/6/2017, điều chỉnh tại Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường trong Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc;*

*Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 11/GP-UBND ngày 21/01/2014 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Thanh Nghệ tại mỏ đá vôi làm VLXD thông thường xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc;*

*Căn cứ Quyết định số 5079/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Bà Đầm, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc của Công ty TNHH Thanh Nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số 574/QĐ-UBND ngày 17/02/2020; điều chỉnh tại Quyết định số 3440/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc;*

*Xét Đơn kèm hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ngày 01/12/2020 của Công ty TNHH Thanh Nghệ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1339/TTr-STNMT ngày 12/12/2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép Công ty TNHH Thanh Nghệ (Mã số doanh nghiệp: 2800587038 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, có địa chỉ tại Khu Công nghiệp làng nghề xã Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá) được khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, cụ thể như sau:

- Diện tích mỏ: 76.944 m<sup>2</sup>; trong đó diện tích khu vực khai thác 1 là 1.509 m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm góc 9, 10, 11, 12; diện tích khu vực khai thác 2 là 17.569 m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3 và 4; diện tích khu vực khai thác 3 (khu mở rộng) là 30.000 m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm góc 2, 3, 14, 15, 16 và 17; diện tích khu vực khai trường là 27.866 m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm góc từ 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 12 và 13 có tọa độ xác định tại Phụ lục 1 và trên Bản đồ khu vực mỏ kèm theo;

- Mức sâu khai thác:

+ Khu vực 1, 2: Thấp nhất + 25 m.

+ Khu vực 3 (mở rộng): Thấp nhất + 60 m.

- Trữ lượng khoáng sản:

+ Trữ lượng địa chất: 1.581.822 m<sup>3</sup> đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường; trong đó có 79.090 m<sup>3</sup> đá khối để xẻ.

+ Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác: 1.533.956 m<sup>3</sup> đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường, trong đó có 107.377 m<sup>3</sup> đá khối để xẻ;

- Công suất khai thác: 51.500 m<sup>3</sup>/năm;

- Phương pháp khai thác: Lộ thiên;

- Thời hạn khai thác: 30 năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

**Điều 2.** Công ty TNHH Thanh Nghệ có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản, các khoản phí, lệ phí có liên quan theo quy định hiện hành;
2. Hoàn thiện hồ sơ, thủ tục thuê đất theo quy định hiện hành của pháp luật.
3. Tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản theo đúng tọa độ, diện tích, mức sâu, trữ lượng, công suất quy định tại Điều 1 của Giấy phép này;
4. Trước khi tiến hành khai thác, phải nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra tại thực địa, xác định tọa độ, mặt bằng khai thác và cắm mốc giới hạn phạm vi khu vực được phép khai thác; phải thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thuê đất theo quy định của pháp luật.
5. Thực hiện đầy đủ nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án khai thác khoáng sản được UBND tỉnh phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định.
6. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ;  
Phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ và các sản phẩm khác (nếu có); báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
7. Việc quản lý, sử dụng khoáng sản khai thác, chế biến phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành;
8. Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật;  
Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.
9. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

**Điều 3.** Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 11/GP-UBND ngày 21/01/2014 của UBND tỉnh.

Trước khi tiến hành khai thác, Công ty TNHH Thanh Nghệ phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này;

ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường; nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa thiết kế mỏ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu khai thác, thông báo về giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan quản lý nhà Nước có thẩm quyền theo quy định./.

***Nơi nhận:***

- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Tổng Cục ĐC và KS Việt Nam (b/c);
- Các Sở: TN&MT, Xây dựng;
- Công an tỉnh;
- UBND huyện Ngọc Lặc;
- UBND xã Cao Thịnh;
- Cty TNHH Thanh Nghệ;
- Lưu VT, HCC, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**Phụ lục số: 01**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC MỎ ĐÁ VÔI LÀM VẬT LIỆU XÂY  
DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI XÃ CAO THỊNH, HUYỆN NGỌC LẠC**

(Phụ lục kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số /GP-UBND  
ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Điểm góc	TỌA ĐỘ VN 2000 (Kinh tuyến trục 105 <sup>00</sup> , múi chiếu 3 <sup>0</sup> )	
	X (m)	Y (m)
1	2219 934.00	551 993.00
2	2219 852.60	552 067.70
3	2219 751.10	551 941.30
4	2219 837.00	551 872.00
5	2219 784.00	551 765.00
6	2219 739.00	551 748.00
7	2219 833.00	551 647.00
8	2219 874.00	551 624.00
9	2219 943.00	551 661.00
10	2219 952.80	551 666.80
11	2219 943.28	551 742.38
12	2219 916.00	551 724.00
13	2219 866.00	551 788.00
14	2219 701.44	551 920.83
15	2219 589.14	552 000.83
16	2219 679.32	552 080.96
17	2219 746.89	552 146.04
<b>Diện tích mỏ S= 76.944 m<sup>2</sup></b>		